



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COTEC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 43.718
	Giờ: Ngày 15 tháng 7 năm 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 / 2011

Tháng 07/2011

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COTEC

Mẫu số: B 01a-DN

236/6 Điện Biên Phủ - Phường 17 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

Mã số thuế: 0303443233

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ 2 NĂM 2011

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối quý 30/06/2011	Số đầu năm 01/01/2011
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		1,484,264,343,297	1,284,325,185,538
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	325,327,019,485	289,879,887,675
1. Tiền	111		325,327,019,485	289,879,887,675
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	5,683,395,000	5,988,441,300
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7,616,192,450	7,616,192,450
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,932,797,450)	(1,627,751,150)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		854,200,249,780	513,483,349,070
1. Phải thu khách hàng	131	6	806,736,814,324	476,960,191,798
2. Trả trước cho người bán	132		30,670,940,189	20,017,357,952
3. Các khoản phải thu khác	135	7	16,792,495,267	16,505,799,320
IV. Hàng tồn kho	140	8	282,406,799,466	440,709,544,463
1. Hàng tồn kho	141		282,406,799,466	440,709,544,463
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16,646,879,566	34,263,963,030
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,141,328,999	833,049,346
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	15,505,550,567	33,430,913,684
B. Tài sản dài hạn	200		727,040,047,999	733,093,598,536
II. Tài sản cố định	220		264,741,399,998	257,639,639,058
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	181,895,039,018	175,332,601,588
- Nguyên giá	222		258,612,702,009	236,063,006,414
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(76,717,662,991)	(60,730,404,826)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	82,365,096,466	80,945,514,000
- Nguyên giá	228		84,538,160,590	82,529,285,682
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,173,064,124)	(1,583,771,682)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	481,264,514	1,361,523,470
III. Bất động sản đầu tư	240	13	101,444,959,573	103,164,365,665
- Nguyên giá	241		103,164,365,665	103,164,365,665
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1,719,406,092)	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	148,584,313,409	186,091,061,308
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14.1	78,022,500,000	78,022,500,000
2. Đầu tư dài hạn khác	258	14.2	92,724,000,000	129,130,747,899
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(22,162,186,591)	(21,062,186,591)



V. Tài sản dài hạn khác	260		212,269,375,019	186,198,532,505
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	208,846,380,605	183,200,935,044
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	26.2	3,377,994,414	2,952,597,461
3. Tài sản dài hạn khác	268		45,000,000	45,000,000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		2,211,304,391,296	2,017,418,784,074
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		895,166,596,943	748,832,253,551
I. Nợ ngắn hạn	310		888,325,940,675	742,859,400,259
1. Phải trả người bán	312	16	305,547,603,202	300,513,141,793
2. Người mua trả tiền trước	313		147,530,030,915	199,962,680,310
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	17	47,380,196,579	23,318,868,768
4. Chi phí phải trả	316	18	183,732,184,757	88,146,958,008
5. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	19	41,391,840,759	27,923,577,829
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		3,114,062,709	1,813,353,359
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		28,168,622,588	6,789,944,809
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	20	131,461,399,166	94,390,875,383
II. Nợ dài hạn	330		6,840,656,268	5,972,853,292
1. Phải trả dài hạn khác	333		3,386,613,883	2,492,512,907
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3,454,042,385	3,480,340,385
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		1,316,137,794,353	1,268,586,530,523
I. Vốn chủ sở hữu	410	21.1	1,316,137,794,353	1,268,586,530,523
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		307,500,000,000	307,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		446,700,000,000	446,700,000,000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1,560,000)	(1,560,000)
4. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		-	(224,177,657)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		297,041,491,648	200,910,643,252
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		45,531,529,169	33,515,173,120
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		219,366,333,536	280,186,451,808
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2,211,304,391,296	2,017,418,784,074

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Hồng Hạnh

Hà Tiểu Anh



Nguyễn Bá Dương

Vũ Thị Hồng Hạnh

Hà Tiểu Anh

Nguyễn Bá Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 2 NĂM 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2/2011		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22.1	1,085,130,510,563	779,400,915,238	1,947,961,835,902	1,356,403,252,475
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22.1	1,085,130,510,563	779,400,915,238	1,947,961,835,902	1,356,403,252,475
4. Giá vốn hàng bán	11	23	1,003,875,251,646	711,358,341,206	1,798,960,382,157	1,220,499,173,778
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		81,255,258,917	68,042,574,032	149,001,453,745	135,904,078,697
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22.2	15,170,251,191	15,969,706,383	38,467,927,926	23,739,295,830
7. Chi phí tài chính	22	24	1,332,441,515	(539,950,854)	5,355,302,057	(3,228,080,585)
- Trong đó chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21,081,292,487	18,351,943,342	46,677,688,830	36,218,944,539
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		74,011,776,106	66,200,287,927	135,436,390,784	126,652,510,573
11. Thu nhập khác	31	25	4,410,593,843	7,212,024,839	7,145,969,145	15,906,079,768
12. Chi phí khác	32	25	3,483,322,913	-	5,739,586,913	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	25	927,270,930	7,212,024,839	1,406,382,232	15,906,079,768
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		74,939,047,036	73,412,312,766	136,842,773,016	142,558,590,341
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26.1	19,460,834,762	16,351,625,464	35,158,527,697	31,658,656,035
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26.2	(1,276,084,427)	(1,164,744,562)	(425,396,953)	844,360,390
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		56,754,296,701	58,225,431,864	102,109,642,272	110,055,573,916

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Hồng Hạnh

Hà Tiểu Anh



Nguyễn Bá Dương

Vũ Thị Hồng Hạnh

Hà Tiểu Anh

Nguyễn Bá Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 2 NĂM 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		136,842,773,016	142,558,590,341
2. Điều chỉnh cho các khoản				
-Khấu hao TSCĐ	02	10,11	18,295,956,699	13,951,315,562
-Các khoản dự phòng	03		1,405,046,300	(3,252,441,300)
-Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(38,467,723,385)	(23,739,295,830)
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	10		118,076,052,630	129,518,168,773
-Tăng, giảm các khoản phải thu	11		(330,631,304,696)	(144,572,348,001)
-Tăng, giảm hàng tồn kho	12		158,302,744,997	(129,865,669,831)
-Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	13		120,012,190,746	(153,055,757,128)
-Tăng, giảm chi phí trả trước	14		(25,528,328,261)	(111,249,058,677)
-Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	26.1	(30,439,230,487)	(26,255,320,494)
-Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	18		6,209,746,918	8,246,488,902
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16,001,871,847	(427,233,496,456)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ	21		(23,678,311,547)	(87,423,136,513)
2. Tiền chi cho vay	23		-	(2,050,000,000)
3. Tiền thu cho vay	24		36,406,747,899	175,800,000,000
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		14,400,000,000	17,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27		23,066,667,611	21,860,063,062
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		50,195,103,963	125,186,926,549
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền chi mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(1,560,000)
2. Cổ tức đã trả cho các cổ đông	36		(30,749,844,000.00)	(18,450,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30,749,844,000)	(18,451,560,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		35,447,131,810	(320,498,129,907)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	289,879,887,675	369,037,642,295
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	4	325,327,019,485	48,539,512,388

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Hồng Hạnh

Hà Kiều Anh



Nguyễn Bá Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011

vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

1. CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 24 tháng 8 năm 2004 và các Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>
4103002611 (điều chỉnh lần 1)	ngày 10 tháng 1 năm 2005
4103002611 (điều chỉnh lần 2)	ngày 24 tháng 8 năm 2006
4103002611 (điều chỉnh lần 3)	ngày 24 tháng 10 năm 2006
4103002611 (điều chỉnh lần 4)	ngày 5 tháng 6 năm 2007
4103002611 (điều chỉnh lần 5)	ngày 20 tháng 8 năm 2007
4103002611 (điều chỉnh lần 6)	ngày 5 tháng 1 năm 2008
4103002611 (điều chỉnh lần 7)	ngày 22 tháng 5 năm 2009
0303443233 (điều chỉnh lần 8)	ngày 7 tháng 9 năm 2009
0303443233 (điều chỉnh lần 9)	ngày 23 tháng 8 năm 2010
0303443233 (điều chỉnh lần 10)	ngày 10 tháng 9 năm 2010

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt các thiết bị, trang trí nội thất và cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính tại số 236/6 Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 là: 773 người.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 1 tháng 1 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 1 tháng 1 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011

vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực từ năm tài chính kế thúc ngày 1 tháng 1 năm 2011 trở đi. Ban Giám đốc của Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến các báo cáo tài chính của Công ty trong tương lai.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính trước đây ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau:

Công ty đã áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 244") hướng dẫn điều chỉnh và bổ sung chế độ kế toán hiện hành. Một trong những thay đổi chủ yếu được áp dụng tại Công ty là phân loại Quỹ khen thưởng, phúc lợi như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán khác với sự phân loại trước đây là một khoản thuộc vốn chủ sở hữu.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------------|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí liên quan đến công trình theo phương pháp thực tế đích danh. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011

vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Phần mềm kế toán	3 năm
Thương hiệu	5 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011

vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao của bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc

30 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2-3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.10 *Đầu tư ngắn hạn*

Các khoản đầu tư ngắn hạn được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng (nếu có). Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư khi giá gốc cao hơn giá thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3.11 *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.12 *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011

vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trích lập trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty trả bảo hiểm thất nghiệp theo Nghị định số 127/2008/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 12 tháng 12 năm 2008.

3.15 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán từ năm tài chính 2009.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty VNĐ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính trừ trường hợp các khoản chênh lệch này được vốn hóa như được trình bày trong (các) đoạn dưới đây.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo Thông tư 201 khác biệt so với quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011

vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Nghệp vụ	Theo VAS 10	Theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

3.17 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập các quỹ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

3.18 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011

vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích từ lợi nhuận thuần của Công ty đề xuất bởi Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được thiết lập nhằm giúp công ty xử lý những rủi ro hoặc tổn thất từ hoạt động kinh doanh, hoặc chuẩn bị cho những mất mát hoặc thiệt hại ngoài dự kiến vì những lý do và ảnh hưởng khách quan như hỏa hoạn, mất ổn định về kinh tế tài chính của quốc gia hoặc lãnh thổ khác.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ phát triển doanh nghiệp được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này sử dụng để mở rộng doanh nghiệp hoặc đầu tư.

3.20 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được hạch toán như một khoản nợ phải trả như đã trình bày ở Thuyết minh số 3.1.

3.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011

vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

4. TIỀN

	VNĐ	
	30 tháng 06 năm 2011	1 tháng 1 năm 2011
Tiền mặt	1.144.056.398	79.955.442
Tiền gửi ngân hàng	324.182.963.087	289.799.932.233
TỔNG CỘNG	325.327.019.485	289.879.887.675

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 06 năm 2011	1 tháng 1 năm 2011
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	7.616.192.450	7.616.192.450
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.932.797.450)	(1.627.751.150)
TỔNG CỘNG	5.683.395.000	5.988.441.300

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	30 tháng 06 năm 2011	1 tháng 1 năm 2011
Bên thứ ba	769.723.771.847	474.474.338.538
Các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	37.013.042.477	2.485.853.260
TỔNG CỘNG	806.736.814.324	476.960.191.798

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 06 năm 2011	1 tháng 1 năm 2011
Các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	13.271.768.295	13.271.768.295
Phải thu khác	3.520.726.972	3.234.031.025
TỔNG CỘNG	16.792.495.267	16.505.799.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011

vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

8. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình xây dựng chưa hoàn thành. Chi tiết như sau:

	VNĐ	
	30 tháng 06 năm 2011	1 tháng 1 năm 2011
Cao ốc Kenton	21.619.336.192	92.811.346.695
Hyatt Regency Đà Nẵng Resort & Spa	0	83.994.551.124
Everich II	40.905.883.940	47.723.650.281
Cao ốc Tricon	59.642.776.543	40.845.933.241
Indochina Plaza Hà Nội	748.418.398	39.472.650.321
Sài Gòn Pavillon	8.498.459.070	27.320.410.127
Thanh Đa Views	4.901.465.446	25.371.126.260
Tòa nhà Mipec	17.381.869.034	16.610.026.189
Carina Plaza	5.615.319.663	14.614.137.992
City Garden	27.912.556.911	11.117.005.408
Trường Unis Hà Nội	0	7.568.630.697
Tòa nhà Ngân hàng Nam Á	11.815.227.863	7.433.467.231
Lim Tower	6.112.391.409	0
Novotel Sài Gòn Centre	6.236.694.774	911.953.717
Euro Windows Multicomplex	11.181.423.286	0
Diamond Island	16.386.431.812	4.922.996.315
Nestle Route 66	23.001.172.539	0
Các công trình khác	20.447.372.586	19.991.658.865
TỔNG CỘNG	282.406.799.466	440.709.544.463

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 06 năm 2011	1 tháng 1 năm 2011
Ký quỹ	11.589.015.632	20.668.603.760
Tạm ứng cho đội thi công và công nhân viên	9.916.534.935	12.762.309.924
TỔNG CỘNG	15.505.550.567	33.430.913.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011

vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm 2011	68,106,440,279	143,083,035,733	14,805,756,177	9,965,163,245	102,610,980	236,063,006,414
Mua mới	143,181,818	16,474,305,574	3,841,976,928	1,769,791,589	-	22,229,255,909
Chuyển từ XDGB dở dang	1,268,566,585	-	-	-	-	1,268,566,585
Thanh lý, nhượng bán	-	(10,476,190)	-	(937,650,709)	-	(948,126,899)
Số dư cuối quý 2/2011	69,518,188,682	159,546,865,117	18,647,733,105	10,797,304,125	102,610,980	258,612,702,009
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm 2011	(2,934,469,548)	(50,611,097,562)	(3,752,410,259)	(3,426,014,267)	(6,413,190)	(60,730,404,826)
Khấu hao trong kỳ	(2,136,607,876)	(12,275,600,473)	(1,074,033,319)	(1,436,317,016)	(12,826,380)	(16,935,385,064)
Thanh lý, nhượng bán	-	10,476,190	-	937,650,709	-	948,126,899
Số dư cuối quý 2/ 2011	(5,071,077,424)	(62,876,221,845)	(4,826,443,578)	(3,924,680,574)	(19,239,570)	(76,717,662,991)
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm 2011	65,171,970,731	92,471,938,171	11,053,345,918	6,539,148,978	96,197,790	175,332,601,588
Số dư cuối quý 2/2011	64,447,111,258	96,670,643,272	13,821,289,527	6,872,623,551	83,371,410	181,895,039,018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011

vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

				VNĐ
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm 2011	81,645,812,334	452,193,561	431,279,787	82,529,285,682
Mua mới	-	1,965,374,908	43,500,000	2,008,874,908
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối quý 2/2011	81,645,812,334	2,417,568,469	474,779,787	84,538,160,590
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số dư đầu năm 2011	(1,078,887,455)	(364,267,028)	(140,617,199)	(1,583,771,682)
Khấu hao trong kỳ	(173,164,248)	(348,334,327)	(67,793,867)	(589,292,442)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối quý 2/2011	(1,252,051,703)	(712,601,355)	(208,411,066)	(2,173,064,124)
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm 2011	80,566,924,879	87,926,533	290,662,588	80,945,514,000
Số dư cuối quý 2/2011	80,393,760,631	1,704,967,114	266,368,721	82,365,096,466

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		VNĐ
	30 tháng 06 năm 2011	1 tháng 1 năm 2011
Nhà kho	481.264.514	1.361.523.470
TỔNG CỘNG	481.264.514	1.361.523.470

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VNĐ
	Nhà cửa và vật kiến trúc
Nguyên giá:	
Số đầu năm	103.164.365.665
Số cuối quý 2/2011	103.164.365.665
Giá trị khấu hao lũy kế	
Số đầu năm	-
Số cuối quý 2/2011	(1.719.406.092)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	103.164.365.665
Số cuối quý 2/2011	101.444.959.573

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 06 năm 2011	1 tháng 1 năm 2011
Đầu tư vào công ty liên kết	78.022.500.000	78.022.500.000
Đầu tư dài hạn khác	92.724.000.000	129.130.747.899
Đầu tư cổ phiếu	25.202.000.000	25.202.000.000
Khác	67.522.000.000	103.928.747.899
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(22.162.186.591)	(21.062.186.591)
Các công ty liên kết	(912.186.591)	(912.186.591)
Đầu tư cổ phiếu dài hạn	(21.250.000.000)	(20.150.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	148.584.313.409	186.091.061.308

14.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư thực tế của Công ty vào các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

	30 tháng 06 năm 2011		1 tháng 1 năm 2011	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Hưng Gia	20.16	20.160.000.000	20.16	20.160.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Quảng Trọng	50.00	18.000.000.000	50.00	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Phú Gia An	39.00	11.620.000.000	39.00	11.620.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Triệu Hưng Gia	30.00	6.000.000.000	30.00	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uy Nam	32.54	22.242.500.000	32.54	22.242.500.000
TÓNG CỘNG		78.022.500.000		78.022.500.000

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Hưng Gia ("Phú Hưng Gia") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103002810 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 10 năm 2005. Hoạt động chính của Phú Hưng Gia là cung cấp dịch vụ xây dựng dân dụng và công nghiệp.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quảng Trọng ("Quảng Trọng") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 49030000474 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 18 tháng 12 năm 2007. Hoạt động chính của Quảng Trọng là mua bán nguyên liệu, thiết bị ngành dầu khí và các hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Triệu Hưng Gia ("Triệu Hưng Gia") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103009051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 1 năm 2008. Hoạt động chính của Triệu Hưng Gia là cung cấp dịch vụ xây dựng dân dụng và công nghiệp, kinh doanh bất động sản và quản lý dự án.

Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Phú Gia An ("Phú Gia An") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103006924 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 6 năm 2007. Hoạt động chính của Phú Gia An là cung cấp dịch vụ xây dựng dân dụng và công nghiệp.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uy Nam ("Uy Nam") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2006. Hoạt động chính của Uy Nam là cung cấp dịch vụ xây dựng dân dụng và công nghiệp, cung cấp dịch vụ môi giới bất động sản và là trung tâm mua bán, quản lý bất động sản.

14.2 Đầu tư dài hạn khác

	VNĐ	
	30 tháng 06 năm 2011	1 tháng 1 năm 2011
<i>Đầu tư vào Công ty cổ phần</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư I.P.A	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp số 5	202.000.000	202.000.000
<i>Cho vay</i>		
Công ty cổ phần Vitaly	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Gia An (Thuyết minh số 26)	32.522.000.000	32.522.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Hưng Gia (Thuyết minh số 27)	30.000.000.000	66.406.747.899
TỔNG CỘNG	92.724.000.000	129.130.747.899

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 06 năm 2011	1 tháng 1 năm 2011
Công cụ, dụng cụ phục vụ cho xây dựng	199.689.934.153	173.610.230.674
Thuê đất tại Khu công nghiệp Tiên Sơn – Bắc Ninh	7.335.900.000	7.335.900.000
Khác	1.820.546.452	2.254.804.370
TỔNG CỘNG	208.846.380.605	183.200.935.044

Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	30 tháng 06 năm 2011	1 tháng 1 năm 2011
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	33.031.923.579	21.519.131.920
Phải trả bên thứ ba	272.515.679.623	278.994.009.873
TỔNG CỘNG	<u>305.547.603.202</u>	<u>300.513.141.793</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	30 tháng 06 năm 2011	1 tháng 1 năm 2011
Thuế giá trị gia tăng	27.430.106.942	2.948.350.033
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 25.2</i>)	19.327.316.391	14.608.019.181
Thuế thu nhập cá nhân	622.773.246	5.762.499.554
TỔNG CỘNG	<u>47.380.196.579</u>	<u>23.318.868.768</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	30 tháng 06 năm 2011	1 tháng 1 năm 2011
Chi phí các công trình xây dựng	183.732.184.757	87.889.558.008
Khác	-	257.400.000
TỔNG CỘNG	<u>183.732.184.757</u>	<u>88.146.958.008</u>

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HÀNG KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 06 năm 2011	1 tháng 1 năm 2011
Phải trả các đội xây dựng	40.575.611.656	27.299.300.210
Phải trả khác	816.229.103	624.277.619
TỔNG CỘNG	<u>41.391.840.759</u>	<u>27.923.577.829</u>

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền đã xuất hóa đơn cho khách hàng nhưng chưa cung cấp dịch vụ xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011

vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VNĐ						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá
							Tổng cộng
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010	184,500,000,000	569,700,000,000	-	109,670,678,158	22,110,177,484	214,514,126,821	664,444,985
Tăng vốn	123.000.000.000	(123.000.000.000)	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	(1.560.000)	-	-	-	(1.560.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	110.055.573.916	110.055.573.916
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	91.239.965.094	11.404.995.636	(102.644.960.730)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(18.450.000.000)	(18.450.000.000)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	(664.444.985)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(22.809.991.273)	(22.809.991.273)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2010	307.500.000.000	446.700.000.000	(1.560.000)	200.910.643.252	33.515.173.120	180.664.748.734	1.169.289.005.106
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2011	307,500,000,000	446,700,000,000	(1,560,000)	200,910,643,252	33,515,173,120	280,186,451,808	(224,177,657)
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	102.109.642.272	102.109.642.272
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	96.130.848.396	12.016.356.049	(108.147.204.445)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(24.032.712.099)	(24.032.712.099)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(30.749.844.000)	(30.749.844.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	224,177,657
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2011	307,500,000,000	446,700,000,000	(1,560,000)	297.041.491.648	45.531.529.169	219.366.333.296	1.316.137.794.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011

vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VNĐ	
	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/11	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/10
Vốn cổ phần		
Vốn đầu kỳ	307.500.000.000	184.500.000.000
Vốn tăng trong kỳ	-	123.000.000.000
Vốn cuối kỳ	307.500.000.000	307.500.000.000
Cổ tức		
Cổ tức đã trả bằng tiền mặt	30.706.002.450	18.404.475.000
Cổ tức công bố nhưng chưa trả	43.841.550	45.525.000

21.3 Cổ phiếu

	VNĐ	
	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/11	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/10
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	30.750.000	30.750.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	30.750.000	30.750.000
Cổ phiếu thường	30.750.000	30.750.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu ngân quỹ	(156)	(156)
Cổ phiếu thường	(156)	(156)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.749.844	30.749.844
Cổ phiếu thường	30.749.844	30.749.844
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	VNĐ			
	Quý 2 năm 2011	Quý 2 năm 2010	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Doanh thu từ hoạt động xây dựng	1.075.472.850.589	779.400.915.238	1.932.324.553.771	1.356.403.252.475
Doanh thu từ hoạt động cho thuê thiết bị	4.118.563.123	-	7.439.162.124	-
Doanh thu từ dịch vụ cho thuê văn phòng	5.539.096.851	-	8.198.120.007	-
	1.085.130.510.563	779.400.915.238	1.947.961.835.902	1.356.403.252.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011

vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2011	Quý 2 năm 2010	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	VNĐ Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.627.026.329	1.759.669.383	15.467.146.190	8.216.655.448
Cổ tức được chia	3.259.306.112	13.073.325.000	3.283.306.112	13.155.225.000
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	-	14.400.000.000	-
Lãi cho vay	2.283.918.750	1.136.712.000	5.317.271.083	2.251.189.714
Khác	-	-	204.541	116.225.668
TỔNG CỘNG	15.170.251.191	15.969.706.383	38.467.927.926	23.739.295.830

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 năm 2011	Quý 2 năm 2010	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	VNĐ Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
GVHB từ HĐ xây lắp	998.719.134.645	711.358.341.206	1.790.598.555.193	1.220.499.173.778
GVHB từ HĐ cho thuê thiết bị	3.447.509.218	-	4.927.243.534	-
GVHB từ HĐ cho thuê văn phòng	1.708.607.783	-	3.434.583.430	-
TỔNG CỘNG	1.003.875.251.646	711.358.341.206	1.798.960.382.157	1.220.499.173.778

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2011	Quý 2 năm 2010	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	VNĐ Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Hoàn nhập (dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư	1.326.488.800	(563.275.000)	1.405.046.300	(3.252.441.300)
Khác	5.952.715	23.324.146	3.950.255.757	24.360.715
TỔNG CỘNG	1.332.441.515	(539.950.854)	5.355.302.057	(3.228.080.585)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011

vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2 năm 2011	Quý 2 năm 2010	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	VNĐ Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Thu nhập khác	4.410.593.843	7.212.024.839	7.145.969.145	15.906.079.768
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	404.073.218	6.063.359.395	471.754.091	9.688.287.758
Khác	4.006.520.625	1.148.665.447	6.674.215.054	6.217.792.010
Chi phí khác	3.483.322.913	-	5.739.586.913	-
Khác	3.483.322.913	-	5.739.586.913	-
GIÁ TRỊ THUẦN	927.270.930	7.212.024.839	1.406.382.232	15.906.079.768

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 25% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	Quý 2 năm 2011	Quý 2 năm 2010	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	VNĐ Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.460.834.762	16.351.625.464	35.158.527.697	31.658.656.035
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.276.084.427)	(1.164.744.562)	(425.396.953)	844.360.390
TỔNG CỘNG	18.184.750.335	15.186.880.902	34.733.130.744	32.503.016.425

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

	VNĐ			
	Quý 2 năm 2011	Quý 2 năm 2010	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Lợi nhuận thuần trước thuế	74.939.047.036	73.412.312.766	136.842.773.016	142.558.590.341
<i>Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán</i>				
Chi phí không được khấu trừ	634.995.236	408.535.842	4.948.790.890	608.700.356
Thu nhập lãi, cổ tức được chia	(3.259.306.112)	(13.073.325.000)	(3.283.306.112)	(13.155.225.000)
Thu nhập chịu thuế của doanh thu chưa thực hiện	7.926.619.247	12.014.883.777	7.926.619.247	12.014.883.777
Thu nhập chịu thuế của doanh thu chưa thực hiện kỳ trước	(2.822.281.538)	(7.355.905.528)	(6.225.031.434)	(15.392.325.335)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế	77.419.073.869	65.406.501.857	140.209.845.607	126.634.624.139
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	19.354.768.467	16.351.625.464	35.052.461.402	31.658.656.035
Thuế TNDN được giảm	-	-	-	-
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành	19.354.768.467	16.351.625.464	35.052.461.402	31.658.656.035
	15.462.067.076	35.998.865.692		33.426.821.107
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ			14.608.019.181	
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa (thiếu) năm trước	106.066.295	-	106.066.295	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(15.595.585.447)	(13.520.334.508)	(30.439.230.487)	(26.255.320.494)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	19.327.316.391	38.830.156.648	19.327.316.391	38.830.156.648

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011

vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>1 tháng 1 năm 2011</i>	<i>Quý 2 năm 2011</i>	<i>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Doanh thu chưa thực hiện	2.507.909.318	2.082.512.365	(1.276.084.427)	(425.396.953)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	870.085.096	870.085.096		
	3.377.994.414	2.952.597.461		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh			(1.276.084.427)	(425.396.953)

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

				<i>VNĐ</i>
<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Quý 2 năm 2011</i>	<i>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Hưng Gia	Công ty liên kết	Thi công công trình	23.138.119.054	77.410.543.995
		Chi phí xây dựng	129.175.094.097	176.712.530.421
		Cho thuê thiết bị	1.836.117.681	5.920.957.985
		Cổ tức được chia	3.130.106.112	3.130.106.112
		Thu tiền vay	20.000.000.000	36.406.747.899
		Lãi cho vay	2.283.918.750	5.317.271.083
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uy Nam		Chi phí xây dựng	100.836.621.295	128.556.123.646
		Cho thuê thiết bị	2.285.846.418	4.354.722.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011

vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu (phải trả)
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uy Nam	Công ty liên kết	Thu tiền thuê, bảo trì, vận chuyển thiết bị	3.885.203.197
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Hưng Gia	Công ty liên kết	Thu tiền thuê, bảo trì, vận chuyển thiết bị	4.308.411.687
		Thu tiền thi công CT	28.819.427.593
			37.013.042.477
Các khoản phải thu khác			
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Phú Gia An	Công ty liên kết	Lãi cho vay	13.271.768.295
			13.271.768.295
Đầu tư dài hạn khác			
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Phú Gia An	Công ty liên kết	Cho vay	32.522.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Hưng Gia	Công ty liên kết	Cho vay	30.000.000.000
			62.522.000.000
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Hưng Gia	Công ty liên kết	Chi phí xây dựng	33.031.923.579
Ứng trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uy Nam	Công ty liên kết	Chi phí xây dựng	4.217.724.242

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Hồng Hạnh



Hà Tiểu Anh





Nguyễn Bá Dương